

**LUẬT
HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Hòa giải ở cơ sở.

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Luật này quy định nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở; hòa giải viên, tổ hòa giải, người được mời tham gia hòa giải, các bên trong hòa giải ở cơ sở; hoạt động hòa giải ở cơ sở; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hòa giải ở cơ sở.

2. Luật này không áp dụng đối với hoạt động hòa giải của tòa án, trọng tài, hòa giải thương mại, hòa giải lao động, hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã) và hoạt động hòa giải được luật khác quy định.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hòa giải ở cơ sở* là việc hòa giải viên và người được mời tham gia hòa giải (nếu có) hỗ trợ, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật này.

2. *Cơ sở* là thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc (sau đây gọi chung là thôn); tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu (sau đây gọi chung là tổ dân phố).

3. *Các bên* là cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, nhóm hộ gia đình, tổ chức có mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật này.

4. *Hòa giải viên* là người được công nhận để thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.

5. *Tổ hòa giải* là tổ chức tự quản của Nhân dân được thành lập ở thôn, tổ dân phố để hoạt động hòa giải ở cơ sở.

6. *Người được mời tham gia hòa giải* là cá nhân hoặc đại diện cơ quan, tổ chức thực hiện việc tư vấn, hỗ trợ, trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải cùng hòa giải viên.

7. *Hòa giải thành* là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận thông qua hòa giải ở cơ sở.

8. *Hòa giải không thành* là trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận sau khi đã hòa giải ở cơ sở.

Điều 3. Phạm vi hòa giải ở cơ sở

1. Việc hòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật, trừ các trường hợp sau đây:

a) Mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng theo quy định của pháp luật;

b) Mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội theo quy định của pháp luật;

c) Vi phạm pháp luật mà theo quy định bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử lý vi phạm hành chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

d) Mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật khác không được hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở

1. Tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên; khách quan, công bằng, kịp thời, có lý, có tình; bảo mật thông tin quy định tại Điều 5 của Luật này.

2. Tuân thủ pháp luật, phù hợp với đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp; phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư; quan tâm đến quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật, người cao tuổi và người dân tộc thiểu số.

3. Tôn trọng ý chí, quyền, lợi ích hợp pháp của các bên; không xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

4. Bảo đảm bình đẳng giới trong tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở.

5. Không lợi dụng hòa giải ở cơ sở để ngăn cản các bên liên quan bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật hoặc trốn tránh việc bị xử lý vi phạm hành chính, xử lý hình sự, trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước và nghĩa vụ với các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

6. Hoạt động hòa giải ở cơ sở được tiến hành linh hoạt, thuận lợi cho các bên, phù hợp với tình hình thực tế và đặc điểm của từng vụ, việc hòa giải.

7. Tiếng nói, chữ viết dùng trong hòa giải ở cơ sở là tiếng Việt. Trường hợp các bên là người dân tộc thiểu số dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình thì phải có người phiên dịch; các bên là người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn được hỗ trợ để dùng ngôn ngữ ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật.

Điều 5. Bảo mật thông tin trong hòa giải ở cơ sở

1. Hòa giải viên, các bên, người được mời tham gia hòa giải, người phiên dịch và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan khác có trách nhiệm giữ bí mật nhà nước, bí mật thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, bí mật kinh doanh của các bên và thông tin khác theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Trong quá trình hòa giải chỉ được ghi chép để phục vụ cho việc hòa giải và phải bảo mật nội dung đã ghi chép, không được ghi âm, ghi hình, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở

1. Khuyến khích các bên giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp thông qua hòa giải ở cơ sở.

2. Khuyến khích những người có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư; người có trình độ pháp lý, có kiến thức chuyên môn, kiến thức xã hội; người biết tiếng nói, chữ viết của người dân tộc thiểu số, ngôn ngữ ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật và những người có uy tín khác tham gia hòa giải ở cơ sở.

3. Phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở.

4. Tạo điều kiện cho công tác hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả; khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở.

5. Khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; trang bị phương tiện kỹ thuật cho công tác hòa giải ở cơ sở.

Điều 7. Kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở

1. Nhà nước bảo đảm kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở từ nguồn ngân sách nhà nước.

Ngân sách trung ương hỗ trợ đối với các địa phương chưa cân đối được ngân sách để thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng nguồn kinh phí hợp pháp hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở.

3. Việc quản lý, sử dụng kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương II**HÒA GIẢI VIÊN, TỔ HÒA GIẢI, NGƯỜI ĐƯỢC MỜI
THAM GIA HÒA GIẢI, CÁC BÊN TRONG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ****Mục 1****HÒA GIẢI VIÊN****Điều 8. Tiêu chuẩn của hòa giải viên**

1. Là công dân Việt Nam cư trú tại cơ sở.
2. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.
3. Có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín trong cộng đồng dân cư.
4. Có khả năng thuyết phục, vận động Nhân dân; có hiểu biết pháp luật.
5. Không trong thời hạn xử lý kỷ luật, thi hành quyết định xử lý kỷ luật; không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang chấp hành án hình sự hoặc chưa được xóa án tích.

Điều 9. Bầu hòa giải viên

1. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 8 của Luật này tự nguyện tham gia hòa giải ở cơ sở có quyền ứng cử hoặc được Ban công tác Mặt trận phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận giới thiệu vào danh sách bầu hòa giải viên.

2. Trường ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức bầu hòa giải viên tại thôn, tổ dân phố hoặc tại từng cụm dân cư bằng một hoặc kết hợp một số hình thức sau đây:

- a) Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình;
- b) Phát phiếu lấy ý kiến đại diện các hộ gia đình;
- c) Biểu quyết trực tuyến.

3. Kết quả bầu hòa giải viên được xác định như sau:

a) Người được đề nghị công nhận là hòa giải viên phải đạt trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý;

b) Trường hợp số người đạt trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý nhiều hơn số lượng hòa giải viên trong tổ hòa giải quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này thì danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên được lập theo kết quả bầu từ cao xuống thấp.

4. Trường hợp số người được bầu không bảo đảm thành phần hoặc không đủ số lượng hòa giải viên trong tổ hòa giải quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 của Luật này thì tổ chức bầu bổ sung.

5. Trường hợp tất cả người trong danh sách bầu hòa giải viên không đáp ứng quy định tại điểm a khoản 3 Điều này thì tổ chức bầu lại.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 10. Chỉ định hòa giải viên

1. Việc chỉ định hòa giải viên thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đã tổ chức bầu bổ sung nhưng số người được bầu không bảo đảm thành phần hoặc không đủ số lượng hòa giải viên trong tổ hòa giải quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 của Luật này;

b) Đã tổ chức bầu lại nhưng số người được bầu không bảo đảm thành phần hoặc không đủ số lượng hòa giải viên trong tổ hòa giải quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 của Luật này hoặc tất cả người trong danh sách bầu hòa giải viên không đáp ứng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 của Luật này;

c) Không thể tổ chức bầu bằng các hình thức quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này do sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Người được chỉ định làm hòa giải viên phải có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 8 của Luật này tự nguyện tham gia hòa giải ở cơ sở và không thuộc trường hợp đã được đưa ra bầu mà không đáp ứng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 của Luật này.

3. Người thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này có quyền ứng cử hoặc được giới thiệu vào danh sách đề nghị công nhận hòa giải viên.

4. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức lựa chọn người thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này để giới thiệu vào danh sách đề nghị công nhận hòa giải viên.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 11. Công nhận hòa giải viên

1. Căn cứ kết quả bầu hòa giải viên quy định tại Điều 9 của Luật này và danh sách giới thiệu đề nghị công nhận hòa giải viên quy định tại khoản 4 Điều 10 của Luật này, Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách người được đề nghị công nhận hòa giải viên để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận hòa giải viên.

2. Quyết định công nhận hòa giải viên được gửi cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

3. Đối với hòa giải viên được công nhận thuộc trường hợp chỉ định quy định tại Điều 10 của Luật này, trong thời hạn 03 năm kể từ ngày ban hành quyết định công nhận, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì tổ chức bầu hòa giải viên quy định tại Điều 9 của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 12. Quyền của hòa giải viên

1. Thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.
2. Đề nghị các bên có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến vụ, việc hòa giải.
3. Tham gia sinh hoạt, thảo luận và quyết định nội dung, phương thức hoạt động của tổ hòa giải.
4. Được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải; được cung cấp tài liệu liên quan đến hoạt động hòa giải.
5. Được hưởng thù lao theo vụ, việc khi thực hiện hòa giải.
6. Được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.
7. Được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải.
8. Mời người tham gia hòa giải quy định tại Điều 19 của Luật này.
9. Được đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã bảo đảm an ninh, trật tự khi tiến hành hòa giải trong trường hợp nhận thấy mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của hòa giải viên, các bên và những người khác tham gia hòa giải hoặc gây mất trật tự công cộng.
10. Được hỗ trợ khi ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong thực hiện các hoạt động hòa giải ở cơ sở bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn.
11. Được kiến nghị, đề xuất cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về các vấn đề liên quan đến hoạt động hòa giải.
12. Chính phủ quy định chi tiết khoản 5 và khoản 7 Điều này.

Điều 13. Nghĩa vụ của hòa giải viên

1. Tiến hành hòa giải khi có căn cứ quy định tại Điều 23 của Luật này.
2. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này.
3. Từ chối tiến hành hòa giải nếu có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.
4. Thông báo kịp thời cho Tổ trưởng tổ hòa giải trong trường hợp trực tiếp đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã bảo đảm an ninh, trật tự quy định tại khoản 9 Điều 12 của Luật này; phối hợp thực hiện các biện pháp phòng ngừa trong trường hợp nhận thấy mâu thuẫn, tranh chấp có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của các bên và của những người khác tham gia hòa giải (nếu có) hoặc gây mất trật tự công cộng.

5. Thông báo kịp thời cho Tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý trong trường hợp phát hiện mâu thuẫn, tranh chấp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hành chính hoặc vi phạm pháp luật hình sự.

6. Đề xuất Ủy ban nhân dân cấp xã hỗ trợ bố trí người phiên dịch theo đề nghị của các bên.

7. Lập văn bản về kết quả hòa giải sau khi kết thúc hòa giải quy định tại Điều 29 của Luật này.

8. Tham gia bồi dưỡng, tập huấn kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tổ chức.

Điều 14. Thôi làm hòa giải viên, thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải

1. Việc thôi làm hòa giải viên được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo nguyện vọng của hòa giải viên;
- b) Không còn đáp ứng một trong các tiêu chuẩn của hòa giải viên quy định tại Điều 8 của Luật này;
- c) Vi phạm nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này.

2. Việc thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo nguyện vọng của Tổ trưởng tổ hòa giải;
- b) Không hoàn thành nghĩa vụ của Tổ trưởng tổ hòa giải quy định tại Điều 18 của Luật này.

3. Trường hợp thôi làm hòa giải viên quy định tại khoản 1 Điều này thì Tổ trưởng tổ hòa giải đề nghị Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thôi làm hòa giải viên.

4. Trường hợp thôi làm hòa giải viên đối với Tổ trưởng tổ hòa giải quy định tại khoản 1 Điều này và thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải quy định tại khoản 2 Điều này thì Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thôi làm hòa giải viên, thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải.

5. Quyết định thôi làm hòa giải viên, thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải được gửi Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

TỔ HÒA GIẢI

Điều 15. Tổ chức của tổ hòa giải

1. Tổ hòa giải có Tổ trưởng và các hòa giải viên. Mỗi tổ hòa giải có từ 03 hòa giải viên trở lên, trong đó có hòa giải viên nữ. Đối với địa bàn có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, tổ hòa giải phải có hòa giải viên là người dân tộc thiểu số bảo đảm phù hợp với đặc điểm dân cư của địa phương.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định số lượng tổ hòa giải trên địa bàn cấp xã, số lượng tổ hòa giải trong một thôn, tổ dân phố và số lượng hòa giải viên trong một tổ hòa giải căn cứ vào đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội, dân số của địa phương và đề nghị của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

3. Hằng năm, Trường ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Tổ trưởng tổ hòa giải tiến hành rà soát, đánh giá về tổ chức, hoạt động của tổ hòa giải và kiến nghị Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã kiện toàn tổ hòa giải.

Điều 16. Trách nhiệm của tổ hòa giải

1. Tổ chức thực hiện hòa giải.

2. Tổ chức trao đổi kinh nghiệm, thảo luận các giải pháp để tiến hành hòa giải vụ, việc phức tạp.

3. Phối hợp với Ban công tác Mặt trận, Chi hội Phụ nữ, Chi đoàn Thanh niên, Chi hội Cựu chiến binh, Chi hội Nông dân, Chi hội Người cao tuổi, Tổ bảo vệ an ninh, trật tự, các tổ hòa giải và tổ chức, cá nhân khác trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

4. Kiến nghị với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã về hoạt động hòa giải ở cơ sở.

5. Đề nghị khen thưởng tổ hòa giải, hòa giải viên, người được mời tham gia hòa giải có thành tích xuất sắc trong công tác hòa giải ở cơ sở.

Điều 17. Tổ trưởng tổ hòa giải

1. Tổ trưởng tổ hòa giải do hòa giải viên bầu trong số các hòa giải viên để phụ trách tổ hòa giải.

2. Việc bầu Tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện dưới sự chủ trì của Trường ban công tác Mặt trận bằng một hoặc kết hợp một số hình thức sau đây:

- a) Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp;
- b) Biểu quyết trực tuyến.

3. Người được đề nghị công nhận là Tổ trưởng tổ hòa giải phải đạt trên 50% tổng số hòa giải viên của tổ hòa giải đồng ý và là người có số phiếu bầu cao nhất.

4. Trưởng ban công tác Mặt trận có văn bản đề nghị công nhận Tổ trưởng tổ hòa giải đề Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận.

5. Quyết định công nhận Tổ trưởng tổ hòa giải được gửi cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Tổ trưởng tổ hòa giải và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của Tổ trưởng tổ hòa giải

1. Phân công, phối hợp hoạt động của các hòa giải viên.

2. Đại diện cho tổ hòa giải trong quan hệ với Trưởng ban công tác Mặt trận, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong thực hiện trách nhiệm của tổ hòa giải.

3. Đề nghị cho thôi làm hòa giải viên quy định tại khoản 3 Điều 14 của Luật này.

4. Báo cáo kịp thời với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan có thẩm quyền về các vụ, việc quy định tại khoản 5 Điều 13 của Luật này.

5. Báo cáo hằng năm, đột xuất về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải với Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

6. Phối hợp với Tổ trưởng tổ hòa giải khác để trao đổi kinh nghiệm hoặc tiến hành hòa giải những vụ, việc liên quan đến các thôn, tổ dân phố khác nhau.

7. Thực hiện thủ tục đề nghị thanh toán thù lao theo vụ, việc hòa giải cho hòa giải viên trong tổ hòa giải và cho người được mời tham gia hòa giải quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 của Luật này, kinh phí hoạt động của tổ hòa giải theo quy định của pháp luật.

8. Có các quyền, nghĩa vụ của hòa giải viên quy định tại Điều 12 và Điều 13 của Luật này.

Mục 3

NGƯỜI ĐƯỢC MỜI THAM GIA HÒA GIẢI

Điều 19. Người được mời tham gia hòa giải

1. Những người được mời tham gia hòa giải bao gồm già làng, trưởng bản, chức sắc, chức việc tôn giáo; người có uy tín trong dòng họ, ở nơi sinh sống, nơi làm việc; người biết rõ vụ, việc; người có trình độ pháp lý, có kinh nghiệm, kiến thức chuyên môn, kiến thức xã hội, đại diện của cơ quan, tổ chức có liên quan đến vụ, việc.

2. Hình thức tham gia hòa giải của người được mời bao gồm:

a) Tư vấn, hỗ trợ kiến thức, phương thức, kỹ năng hòa giải cho hòa giải viên;

b) Trực tiếp tham gia hòa giải vụ, việc cùng với hòa giải viên.

3. Việc mời người tham gia hòa giải được thực hiện như sau:

a) Hòa giải viên mời người tham gia hòa giải đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Hòa giải viên mời người tham gia hòa giải khi có sự đồng ý của các bên hoặc các bên thống nhất mời đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Người được mời tham gia hòa giải không thay thế tư cách chủ trì của hòa giải viên trong quá trình hòa giải vụ, việc.

4. Cơ quan, tổ chức quản lý người được mời tham gia hòa giải có trách nhiệm tạo điều kiện để người được mời tham gia hoạt động hòa giải theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Quyền của người được mời tham gia hòa giải

1. Người được mời tham gia hòa giải quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 của Luật này có các quyền quy định tại khoản 6, khoản 11 Điều 12 của Luật này và các quyền sau đây:

a) Đề nghị hòa giải viên cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến vụ, việc hòa giải;

b) Được cơ quan, tổ chức quản lý người được mời tạo điều kiện tham gia hòa giải;

c) Tham gia thảo luận về giải pháp và nội dung hòa giải;

d) Được hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải.

2. Người được mời tham gia hòa giải quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 của Luật này có các quyền quy định tại khoản 1 Điều này và các quyền sau đây:

a) Được hưởng thù lao theo vụ, việc khi thực hiện hòa giải;

b) Được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải.

3. Chính phủ quy định chi tiết điểm a và điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 21. Nghĩa vụ của người được mời tham gia hòa giải

1. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này.

2. Từ chối tham gia hòa giải nếu có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.

3. Phối hợp với hòa giải viên trực tiếp tiến hành hòa giải thực hiện các biện pháp phòng ngừa trong trường hợp nhận thấy mâu thuẫn, tranh chấp có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của hòa giải viên, của các bên và của những người khác tham gia hòa giải (nếu có) hoặc gây mất trật tự công cộng.

Mục 4**CÁC BÊN TRONG HÒA GIẢI****Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hòa giải**

1. Các bên trong hòa giải có các quyền sau đây:

a) Lựa chọn, đề xuất hoặc đề nghị thay đổi hòa giải viên, người được mời tham gia hòa giải, người phiên dịch; lựa chọn, đề xuất hình thức, địa điểm, thời gian để tiến hành hòa giải;

b) Đồng ý hoặc từ chối hòa giải; yêu cầu tạm dừng hoặc chấm dứt hòa giải;

c) Yêu cầu việc hòa giải được tiến hành công khai hoặc không công khai;

d) Được bày tỏ ý chí và quyết định về nội dung hòa giải;

đ) Đề nghị hòa giải viên đề xuất Ủy ban nhân dân cấp xã hỗ trợ bố trí người phiên dịch trong trường hợp các bên không thể tự bố trí người phiên dịch;

e) Yêu cầu hòa giải viên lập văn bản về kết quả hòa giải sau khi kết thúc hòa giải;

g) Yêu cầu Tòa án nhân dân có thẩm quyền công nhận kết quả hòa giải thành theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

2. Các bên trong hòa giải có các nghĩa vụ sau đây:

a) Trình bày đúng sự thật các tình tiết của vụ, việc; cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan;

b) Tôn trọng hòa giải viên, người được mời tham gia hòa giải và quyền của các bên có liên quan;

c) Không gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự trong quá trình hòa giải;

d) Ký tên hoặc điểm chỉ hoặc xác nhận trong trường hợp đồng ý với các nội dung của văn bản về kết quả hòa giải quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này;

đ) Thực hiện thỏa thuận hòa giải thành quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật này.

Chương III**HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ****Điều 23. Căn cứ tiến hành hòa giải**

Vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải viên tiến hành hòa giải khi có sự đồng ý của các bên và thuộc một trong các căn cứ sau đây:

1. Một bên hoặc các bên yêu cầu hòa giải.

2. Hòa giải viên chủ động đề xuất hòa giải khi chứng kiến hoặc biết vụ, việc.

3. Theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 24. Phân công hòa giải viên

1. Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày phát sinh một trong các căn cứ tiến hành hòa giải quy định tại Điều 23 của Luật này, Tổ trưởng tổ hòa giải phân công hòa giải viên tiến hành hòa giải trong trường hợp các bên không lựa chọn hòa giải viên.

2. Tổ trưởng tổ hòa giải không phân công hòa giải viên tiến hành hòa giải nếu có căn cứ cho rằng hòa giải viên có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc có lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.

3. Tổ trưởng tổ hòa giải phân công hòa giải viên khác thực hiện việc hòa giải khi thuộc một trong các trường hợp thôi làm hòa giải viên quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này.

Điều 25. Địa điểm, thời gian hòa giải

1. Địa điểm hòa giải là nơi xảy ra vụ, việc hoặc nơi do các bên hoặc hòa giải viên lựa chọn, bảo đảm thuận lợi cho các bên.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày được phân công hoặc tiếp nhận vụ, việc, hòa giải viên bắt đầu tiến hành hòa giải, trừ trường hợp cần thiết phải hòa giải ngay khi biết, chứng kiến vụ, việc hoặc các bên có thỏa thuận khác về thời gian hòa giải.

Điều 26. Hình thức tiến hành và hỗ trợ tham gia hòa giải

1. Hòa giải được tiến hành bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến.

Trường hợp các bên có người dân tộc thiểu số, người khuyết tật cần phải hỗ trợ phiên dịch thì bố trí người phiên dịch hoặc người biết ngôn ngữ ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật để dịch lại và người này được coi là người phiên dịch. Người phiên dịch có trách nhiệm tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này.

Trường hợp các bên có người khuyết tật thì được hỗ trợ phù hợp để tham gia hòa giải.

2. Hòa giải được tiến hành công khai hoặc không công khai theo ý kiến thống nhất của các bên.

3. Tùy thuộc vào vụ, việc cụ thể, trên cơ sở đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của Nhân dân và quy định của pháp luật, hòa giải viên áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm giúp các bên hiểu rõ về quyền lợi, trách nhiệm của mỗi bên trong vụ, việc để các bên thỏa thuận việc giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp và tự nguyện thực hiện thỏa thuận.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 27. Hòa giải giữa các bên cư trú tại thôn, tổ dân phố khác nhau

Trường hợp các bên cư trú tại thôn, tổ dân phố khác nhau thì tổ hòa giải nơi có vụ, việc hoặc nơi tiếp nhận đề nghị hòa giải chủ trì tổ chức hòa giải và thông báo với Trưởng ban công tác Mặt trận nơi có các bên liên quan cử tổ hòa giải phối hợp tổ chức hòa giải.

Điều 28. Kết thúc hòa giải

1. Việc hòa giải kết thúc khi hòa giải thành.

2. Việc hòa giải kết thúc khi hòa giải không thành nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Một bên hoặc các bên yêu cầu chấm dứt hòa giải;
- b) Hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải khi các bên không đạt được thỏa thuận và việc tiếp tục hòa giải cũng không đạt kết quả. Trong trường hợp này, các bên có quyền yêu cầu tiếp tục hòa giải hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Kết quả hòa giải

1. Kết quả hòa giải được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.

Kết quả hòa giải được thể hiện dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử được coi là bằng văn bản.

2. Trường hợp một trong các bên đồng ý, hòa giải viên lập văn bản về kết quả hòa giải. Văn bản về kết quả hòa giải gồm các nội dung chính sau đây:

- a) Căn cứ tiến hành hòa giải;
- b) Thành phần tham gia hòa giải;
- c) Nội dung chủ yếu của vụ, việc;
- d) Diễn biến của quá trình hòa giải;
- đ) Kết quả hòa giải.

3. Trường hợp hòa giải thành, kết quả hòa giải ghi rõ thỏa thuận đạt được và giải pháp thực hiện; quyền, nghĩa vụ của các bên; phương thức, thời hạn thực hiện thỏa thuận; nội dung khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp hòa giải không thành, kết quả hòa giải ghi rõ ý kiến, quan điểm của các bên và những nội dung khác có liên quan.

Văn bản về kết quả hòa giải có chữ ký hoặc điểm chỉ hoặc xác nhận của các bên, của hòa giải viên, những người khác tham gia hòa giải (nếu có) và được gửi đến các bên. Trường hợp có người không ký hoặc điểm chỉ hoặc xác nhận thì hòa giải viên ghi rõ lý do trong văn bản.

Điều 30. Thực hiện thỏa thuận hòa giải thành, công nhận kết quả hòa giải thành

1. Các bên có trách nhiệm thực hiện thỏa thuận hòa giải thành. Trong quá trình thực hiện thỏa thuận hòa giải thành, nếu một bên không thể thực hiện được vì sự kiện bất khả kháng hoặc do lỗi của bên kia hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật thì có trách nhiệm trao đổi, thỏa thuận với bên kia và thông báo cho hòa giải viên.

2. Trường hợp một hoặc các bên yêu cầu Tòa án nhân dân có thẩm quyền công nhận kết quả hòa giải thành thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Điều 31. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành

Hòa giải viên có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành do mình trực tiếp hòa giải; kịp thời thông báo cho Tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Trường ban công tác Mặt trận những vấn đề phát sinh trong quá trình theo dõi, đôn đốc thực hiện.

Chương IV

**TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC
TRONG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ**

Điều 32. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở trong phạm vi cả nước.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại tỉnh, thành phố; chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hướng dẫn, tổ chức thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở tại địa phương; kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, báo cáo về hòa giải ở cơ sở.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương; chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố; kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, báo cáo về hòa giải ở cơ sở.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 33. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cùng cấp tham gia thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở; vận động tổ chức, cá nhân chấp hành pháp luật, giám sát việc thực hiện

pháp luật về hòa giải ở cơ sở; phối hợp kiểm tra, theo dõi, sơ kết, tổng kết, khen thưởng và báo cáo về hòa giải ở cơ sở.

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia tổ chức thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

2. Các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật; vận động các hội viên, đoàn viên tham gia hòa giải ở cơ sở và làm hòa giải viên.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.
2. Luật số 35/2013/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật này.

Điều 35. Điều khoản chuyển tiếp

1. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các tổ hòa giải, hòa giải viên được thành lập, công nhận theo Luật số 35/2013/QH13 được tiếp tục hoạt động mà không phải thành lập, công nhận lại theo quy định của Luật này.
2. Các vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở chưa kết thúc hòa giải trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục hòa giải theo quy định của Luật số 35/2013/QH13.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2026.



Trần Thanh Mẫn